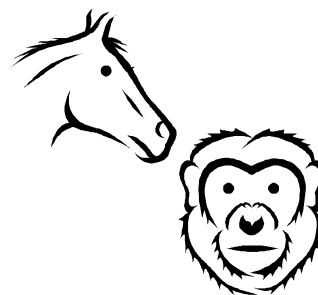


かんたん！中国語

～ 干支 ～



shǔ 鼠	Rat	ねずみ
niú 牛	Cow	うし
hǔ 虎	Tiger	とら
tù 兔	Rabbit	うさぎ
lóng 龙	Dragon	たつ
shé 蛇	Snake	へび
mǎ 马	Horse	うま
yáng 羊	Sheep	ひつじ
hóu 猴	Monkey	さる
jī 鸡	Chicken	にわとり
gǒu 狗	Dog	いぬ
zhū 猪	Wild boar	いのしし